

THE SEMESTER 1ST
Grade 2 – Week 3

Unit 1: FEELINGS - LESSON 1

A. REVIEW:

1. happy: hạnh phúc

2. fine/ Ok: ổn/ tốt

3. sad: buồn bã

4. great: tuyệt vời, phấn khởi

- Sentence:

How are you ? (Bạn có khoẻ không?/ Tâm trạng của bạn như thế nào?)

I'm (fine). Tôi ổn

- Thay thế các tính từ chỉ tâm trạng khác của mình vào dấu ngoặc đơn (...)

B. EXERCISES:

1. Look, read and match :

1 2 3 4

   

great happy fine/ OK sad

2. Read and tick ✓:

1 2

 

☐ I'm great.
☐ I'm sad.

☐ I'm fine.
☐ I'm happy.

3 4

 

☐ I'm fine.
☐ I'm sad.

☐ I'm great.
☐ I'm happy.

How are you?

3. Color the odd letter and write:

1		g r i e a t	great
2		h s a d	_____
3		f i m n e	_____
4		h a p t p y	_____

4. Read and tick ✓ or cross X:

	1. I'm happy.	☐
	2. I'm sad.	☐
	2. I'm fine.	☐
	2. I'm great.	☐

- **SPEAKING:**

1. Tell about your feelings in a day.
2. Ask your friend/ members in your family about their feeling

1. Nói về cảm xúc của bạn trong 1 ngày.

2. Hỏi về cảm xúc (tâm trạng) bạn của bạn hoặc từng thành viên trong gia đình

ANSWER KEY

Unit 1: FEELINGS - LESSON 1

1. Look, read and match :

1 2 3 4

   

great happy fine/ OK sad

Diagram showing matching lines: 1 to fine/OK, 2 to sad, 3 to happy, 4 to great.

2. Read and tick ✓:

1 

☐ I'm great.
☒ I'm sad.

2 

☐ I'm fine.
☒ I'm happy.

3 

☒ I'm fine.
☐ I'm sad.

4 

☒ I'm great.
☐ I'm happy.

How are you?

3. Color the odd letter and write:

1		g r i e a t	<u>great</u>
2		h s a d	<u>sad</u>
3		f i m n e	<u>fine</u>
4		h a p t p y	<u>happy</u>

4. Read and tick ✓ or cross X:

	1. I'm happy.	X
	2. I'm sad.	✓
	2. I'm fine.	X
	2. I'm great.	✓